

Số: 244 /BC-SGDĐT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

**Sơ kết học kỳ I và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu,
giải pháp cơ bản học kỳ II năm học 2018 – 2019**

Phần mở đầu

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

I. TÌNH HÌNH VÀ BỐI CẢNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 – 2019

1. Thuận lợi

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về giáo dục và đào tạo.

b) Các Sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội và nhân dân tích cực phối hợp, hỗ trợ hoạt động giáo dục và đào tạo.

c) Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT và các cơ sở giáo dục và đào tạo tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các nhiệm vụ giáo dục và đào tạo.

d) Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, giảng viên, nhân viên, học sinh, học viên, sinh viên đã tích cực thực hiện đổi mới dạy học và các hoạt động giáo dục.

2. Khó khăn

a) Nhu cầu gửi trẻ của nhân dân vẫn còn cao, tạo áp lực cho các trường mầm non công lập; các nhóm lớp mầm non tư thục tiếp tục phát triển nhưng chưa đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định; các địa phương có áp lực tăng dân số cơ học có số học sinh trên lớp vượt mức quy định dẫn đến khó triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học.

b) Cơ sở vật chất còn hạn chế, khó khăn nhất định trong việc đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

II. CÁC CĂN CỨ ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 - 2019

1. Các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về phát triển giáo dục và đào tạo.

2. Chỉ thị số 2919/CT-BGDĐT ngày 10/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2018 - 2019 của ngành Giáo dục; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 27/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2018 - 2019 của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai.

3. Quyết định số 2071/QĐ-BGDĐT ngày 16/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục

phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng từ năm học 2017 - 2018; Kế hoạch số 6677/KH-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh về Kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Đồng Nai áp dụng từ năm học 2017 - 2018.

4. Các Quyết định, Kế hoạch, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã về giáo dục và đào tạo.

5. Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp về giáo dục và đào tạo.

6. Kế hoạch về nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 của Sở, Phòng GD&ĐT và của đơn vị; các văn bản chỉ đạo của Sở, Phòng GD&ĐT.

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018 – 2019

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN 09 NHÓM NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Công tác rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập (thuộc lĩnh vực GD&ĐT) theo hướng sáp nhập thành trường có nhiều cấp học. Đến đầu năm học 2018 - 2019, trên địa bàn huyện Định Quán đã hợp nhất 02 trường mầm non thành 01 trường mầm non, 04 trường tiểu học thành 02 trường tiểu học; huyện Tân Phú đã sáp nhập 01 trường tiểu học vào trường 01 trường THCS thành 01 trường TH-THCS; huyện Thống Nhất sáp nhập 02 trường tiểu học vào 02 trường THCS thành 02 trường TH-THCS; huyện Nhơn Trạch sáp nhập 01 trường tiểu học vào 01 trường THCS thành 01 trường TH-THCS. Các địa phương khác đang tiếp tục rà soát, sắp xếp lại trường, lớp.

Hệ thống trường ngoài công lập tiếp tục ổn định và phát triển. Trong đó, thành lập mới 01 trường TH-THCS-THPT, nâng cấp 01 trường TH-THCS thành trường TH-THCS-THPT; tăng thêm 17 trường mầm non tư thục. Qua đó, góp phần giảm áp lực cho các trường công lập.

Đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc, Sở GD&ĐT đang hoàn chỉnh dự thảo Đề án sáp nhập Trung tâm Giáo dục thường xuyên (GDTX) tỉnh và Trung tâm Kỹ thuật kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp tỉnh. Quá trình thực hiện có khó khăn trong việc sắp xếp nhân sự.

2. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

a) Sở GD&ĐT phối hợp với Sở Nội vụ và UBND cấp huyện rà soát, báo cáo tình hình sử dụng biên chế được điều chuyển theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh. Một số huyện và đơn vị trực thuộc Sở đang tuyển dụng giáo viên, nhân viên theo định mức (đảm bảo không tăng biên chế).

Trong học kỳ I đã tuyển mới 514 giáo viên (mầm non: 118, tiểu học: 206, THCS: 166, THPT: 21, GDTX: 03). Hiện còn thiếu 165 giáo viên mầm non, 65 giáo viên tiểu học. Sở GD&ĐT đang tham mưu UBND tỉnh quy định tạm thời số học sinh tối thiểu trên lớp để biên chế, sắp xếp giáo viên phù hợp, không để phát sinh tình trạng giáo viên thừa, thiếu cục bộ.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 7533/KH-UBND ngày 23/8/2016 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025.

Toàn tỉnh hiện có 1.040 cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học mầm non, phổ thông, đại học đang tham dự các khóa đào tạo nâng cao trình độ đào tạo trên chuẩn; bao gồm các trình độ cao đẳng: 27, đại học: 869, thạc sĩ: 93, tiến sĩ: 51.

Đến nay, trình độ đào tạo trên chuẩn của cán bộ quản lý giáo dục mầm non 97,23%, tiểu học 97,24%, THCS 96,79%, THPT 43,43%, GDTX 21,43%; cán bộ quản lý trường đại học đạt trình độ thạc sĩ 54,67%, đạt trình độ tiến sĩ 38,67%.

Trình độ đào tạo trên chuẩn của giáo viên mầm non 70,95%, tiểu học 91,21%, THCS 73,09%, THPT 14,04%, GDTX 10,48; giảng viên đại học đạt trình độ thạc sĩ 57,98% (riêng Đại học Đồng Nai đạt 83,61%), giảng viên đại học đạt trình độ tiến sĩ 14,53% (riêng Đại học Đồng Nai đạt 12,18%).

Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục mầm non 7.451 người, giáo dục tiểu học 9.309 người, THCS 6.954 người. Nội dung tập huấn, bồi dưỡng dưỡng: Đổi mới quản lý giáo dục, đổi mới dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh; các hoạt động giáo dục trong và ngoài giờ lên lớp.

Trong năm 2018, Sở GD&ĐT cử 630 công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT hạng II; 16 công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng các lớp như: lãnh đạo, quản lý cấp phòng, ngạch chuyên viên; 52 viên chức tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục.

Trường đại học Đồng Nai hiện đang đào tạo 2.676 sinh viên ngành Sư phạm. Trong đó, có 425 sinh viên sư phạm giáo dục mầm non, 1.088 sinh viên sư phạm giáo dục tiểu học, 267 sinh viên sư phạm cấp THCS và 896 sinh viên sư phạm cấp THPT.

Có 3.352 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp học mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên đề xuất các sáng kiến, chuyên đề đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục và Đào tạo, nhất là chế độ, chính sách của địa phương, tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên, nhân viên an tâm công tác, tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Chú trọng công tác xây dựng đảng, phát triển đảng viên trong trường học; tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ cơ quan, đơn vị của ngành Giáo dục và Đào tạo.

Trong học kỳ I, có 84% đơn vị trường học có tổ chức cơ sở đảng (nhiều cơ sở giáo dục ngoài công lập chưa có tổ chức cơ sở đảng, nhất là cơ sở giáo dục mầm non); tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục là đảng viên 92,86% (tỷ lệ kết nạp mới 0,61%), tỷ lệ giáo viên là đảng viên 41,86% (tỷ lệ kết nạp mới 5,05%), tỷ lệ nhân viên là đảng viên 13,59% (tỷ lệ kết nạp mới 4,69%).

Đến cuối năm 2018, đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở đảng cơ sở giáo dục có 64,96% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 32,21% hoàn thành tốt nhiệm vụ; 2,70% hoàn thành nhiệm vụ; 0,13% không hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá, xếp loại đảng viên cơ sở giáo dục có 17,69% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 81,22% hoàn thành tốt nhiệm vụ; 0,87% hoàn thành nhiệm vụ; 0,22% không hoàn thành nhiệm vụ.

d) Triển khai thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

Trong học kỳ I, toàn ngành có 62 cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên vi phạm kỷ luật bị xử lý. Trong đó, giáo dục mầm non có 19 người; tiểu học có 07 người; THCS có 19 người; THPT có 17 người. Trong đó, mức độ kỷ luật khiển trách có 55 người, cảnh cáo 06 người, buộc thôi việc 01 người. Các nội dung vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức phần lớn là vi phạm chính sách dân số (sinh con thứ 3) và một vài trường hợp vi phạm quy chế làm việc, quản lý tài chính, nguyên tắc sinh hoạt Đảng.

3. Đổi mới chương trình, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên; đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp và phân luồng trong giáo dục phổ thông

a) Giáo dục mầm non

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 147/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2015 – 2020. Triển khai thực hiện các chuyên đề giáo dục mầm non; các nội dung, hình thức sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề. Tăng cường các giải pháp đáp ứng yêu cầu huy động trẻ; đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ; nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ; tiếp tục triển khai thực hiện đề án Sữa học đường; hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

- Trong học kỳ I, đã huy động trẻ trong độ tuổi đến trường ở nhà trẻ 38,8% (so với cùng kỳ năm trước tăng 6,4%), mẫu giáo 99,42% (so với cùng kỳ năm trước tăng 0,12 %). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhà trẻ 2,3% (so với cùng kỳ năm trước giảm 1,8%), ở mẫu giáo 2,6% (so với cùng kỳ năm trước giảm 1,4%); tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nhà trẻ 3,2% (so với cùng kỳ năm trước giảm 1,0%), ở mẫu giáo 3,0% (so với cùng kỳ năm trước giảm 1,2%). Tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì ở nhà trẻ 2,4%, ở mẫu giáo 7,2%.

b) Giáo dục phổ thông

- Trên cơ sở Kế hoạch thời gian năm học từ năm học 2017 – 2018 của Bộ GD&ĐT và UBND tỉnh, Sở GD&ĐT đã xây dựng Kế hoạch thời gian năm học

2018 – 2019 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên triển khai thực hiện trong toàn ngành. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 2125/KH-SGDĐT ngày 6/8/2018 về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tiếp tục triển khai thực hiện văn bản số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017 – 2018 (được Bộ GD&ĐT điều chỉnh tại Công văn số 5131/BGDĐT-GDTrH ngày 01/11/2017 về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch giáo dục và sơ kết học kỳ I năm học 2017 - 2018). Qua đó, tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, lao động thực tiễn; đổi mới sinh hoạt chuyên môn, tiếp tục tổ chức hội nghị chuyên đề theo cụm trường, cụm huyện.

- Có 41.112 học sinh yếu (12.935 học sinh tiểu học, 24.782 học sinh THCS, 3.295 học sinh THPT, 100 học viên GDTX) được phụ đạo. Có 12.571 học sinh (4.427 học sinh tiểu học, 6.294 học sinh THCS, 1.850 học sinh THPT) được bồi dưỡng học sinh giỏi.

- Về việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:

Cấp tiểu học có 18,3% trường có 100% số lớp học 2 buổi/ngày; có 45,42% trường có một số lớp học 2 buổi/ngày; có 28,81% số lớp có 100% học sinh học 2 buổi/ngày; có 5,5% số lớp có một số học sinh học 2 buổi/ngày; có 29,72% học sinh học 2 buổi/ngày.

Cấp THCS có 24,16% trường có 100% số lớp học 2 buổi/ngày; có 32,02% trường có một số lớp học 2 buổi/ngày; có 24,18% số lớp có 100% học sinh học 2 buổi/ngày; có 20,62% số lớp có một số học sinh học 2 buổi/ngày; có 30,07% học sinh học 2 buổi/ngày.

Cấp THPT có 42,67% trường có 100% số lớp học 2 buổi/ngày; có 46,67% trường có một số lớp học 2 buổi/ngày; có 33,72% số lớp có 100% học sinh học 2 buổi/ngày; có 3,49% số lớp có một số học sinh học 2 buổi/ngày; có 37,92% học sinh học 2 buổi/ngày.

- Về việc tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường: Cấp THCS có 56 trường tổ chức dạy thêm, học thêm với 907 giáo viên tham gia dạy thêm và 21.100 học sinh học thêm. Cấp THPT có 28 trường tổ chức dạy thêm, học thêm với 731 giáo viên tham gia dạy thêm và 18.340 học sinh học thêm. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên có 05 trung tâm tổ chức dạy thêm, học thêm với 44 giáo viên tham gia dạy thêm và 1.005 học viên học thêm.

Hiện có 161 cơ sở dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường do các Phòng GD&ĐT đã cấp phép và 75 cơ sở do Sở GD&ĐT đã cấp phép.

c) Giáo dục thường xuyên

Tiếp tục tổ chức thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 – 2020, Ban Chỉ đạo xây dựng xã hội học tập tỉnh, cấp huyện đã tổ chức đánh giá Cộng đồng học tập cấp xã trong năm 2018.

Tăng cường chỉ đạo về chuyên môn giáo dục thường xuyên đối với trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện theo hướng đảm bảo phát triển đồng bộ cùng với giáo dục phổ thông; đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển năng lực người học.

Trong học kỳ I, trong số 278 học viên cấp THCS của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên về hạnh kiểm xếp loại tốt đạt 64,75%, loại khá đạt 31,29%, loại trung bình đạt 3,24%; về học lực xếp loại giỏi đạt 4,68%, loại khá đạt 22,3%, loại trung bình đạt 55,04%, loại yếu đạt 14,75%, loại kém đạt 3,24%. Trong số 4.209 học viên cấp THPT của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên về hạnh kiểm xếp loại tốt đạt 63,55%, loại khá đạt 27,01%, loại trung bình đạt 7,2%, loại yếu đạt 1,5%; về học lực xếp loại giỏi đạt 2,14 %, loại khá đạt 26,63%, loại trung bình đạt 52,67%, loại yếu đạt 16,99%, loại kém đạt 1,57%.

d) Tiếp tục triển khai thực hiện các kế hoạch, văn bản chỉ đạo của ngành triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về: giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020; về phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2016 – 2020; về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên; tăng cường an ninh, an toàn trường học, thực hiện quy tắc ứng xử, xây dựng văn hóa học đường và môi trường giáo dục nhà trường lành mạnh, dân chủ, kỷ cương. Chú trọng việc bố trí học sinh, học viên trực tiếp tham gia hoạt động vệ sinh và ý thức bảo quản nhà vệ sinh, đảm bảo trường lớp sạch, đẹp; củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu quả, đổi mới công tác y tế trường học, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho học sinh; chăm lo giáo dục, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh diện chính sách.

Phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch liên tịch số 1790/KHLT-GDĐT-CAT-LĐT BXH-TP-TT&TT-VHTTDL-TC-TĐ-LHPN-PTTH-BĐN ngày 06/7/2018 của Sở GD&ĐT, Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, Tỉnh Đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai và Báo Đồng Nai về triển khai thực hiện Đề án về Tăng cường năng lực phòng, chống ma túy; phòng, ngừa tội phạm và phòng chống vi phạm pháp luật trong học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.

Sở GD&ĐT xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch số 2488/KH-SGDĐT ngày 13/9/2018 về phòng chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường trên địa bàn tỉnh, từ nay đến năm 2021 của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch được triển khai đến 100% các đơn vị và đã được nghiêm túc triển khai thực hiện. Tham mưu xây dựng kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án về xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018 – 2025.

Sở GD&ĐT đã tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ chính trị cho cán bộ quản lý toàn ngành; phối hợp với Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Bộ Tư lệnh Vùng 2 Hải quân, Sở Y tế, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Ban An toàn giao thông tỉnh tổ chức các lớp tập huấn cho trên 4.700 lượt cán bộ quản

lý, giáo viên toàn tỉnh nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục tư tưởng chính trị, tình hình biển đảo Việt Nam, tuyên truyền pháp luật, đạo đức lối sống, kỹ năng sống,... cho học sinh phổ thông.

Công tác sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh đã được các trường quan tâm thực hiện. Có 93,8% trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh (tự tổ chức hoặc hợp đồng với cơ sở y tế địa phương).

Tính đến tháng 12/2018, Sở GD&ĐT đã cấp giấy phép cho 15 công ty được hoạt động giáo dục kỹ năng sống (trong đó cấp mới 07 công ty).

Các trường học tăng cường quản lý và áp dụng biện pháp giáo dục kỷ luật tích cực đối với học sinh. Trong học kỳ I, có 862 học sinh vi phạm nội quy bị xử lý kỷ luật. Trong đó, có 581 học sinh bị phê bình, 183 học sinh bị khiển trách, 77 học sinh bị cảnh cáo, 21 học sinh bị buộc thôi học có thời hạn 01 tuần lễ.

Trong học kỳ I, có 22 học sinh vi phạm quy định an toàn giao thông, trong đó có 18 học sinh THPT. Có 86 học sinh bị tai nạn giao; trong đó có 64 học sinh bị thương nhẹ (50 trường hợp do lỗi của chủ phương tiện); 11 học sinh bị thương nặng (06 trường hợp do lỗi của chủ phương tiện); 11 học sinh bị chết (09 trường hợp do lỗi của chủ phương tiện).

Trong học kỳ I, có 10 học sinh bị tai nạn đuối nước. Trong đó có 07 học sinh tiểu học (Nhơn Trạch và Xuân Lộc mỗi địa phương có 02 học sinh, Trảng Bom 03 học sinh); 03 học sinh THCS (Tân Phú có 01 học sinh, Nhơn Trạch có 02 học sinh).

đ) Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài; đảm bảo các điều kiện, chế độ, chính sách để nâng cao chất lượng giáo dục trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn ở các cấp học; có biện pháp tích cực để vận động học sinh tham gia bảo hiểm y tế.

Trong học kỳ I, các cấp học mầm non, phổ thông, GDTX có 36.922 học sinh dân tộc thiểu số được chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở giáo dục, trong đó có 1.110 học sinh được chăm sóc, giáo dục trong trường phổ thông dân tộc nội trú. Các trường đại học trên địa bàn tỉnh có 359 sinh viên là dân tộc thiểu số (trong đó, có 192 sinh viên Đồng Nai là dân tộc thiểu số). Có 3.060 học sinh khuyết tật được chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở giáo dục, trong đó có 208 học sinh được chăm sóc, giáo dục trong trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật. Có 222 học sinh mồ côi được chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở giáo dục.

Trong học kỳ I, có 6.783 học sinh được trao học bổng với tổng kinh phí hơn 4 tỷ đồng; có 13.196 học sinh hoàn cảnh khó khăn được giúp đỡ với tổng kinh phí hơn 3,4 tỷ đồng; có 920 học sinh được tặng xe đạp; tặng cho học sinh hoàn cảnh khó khăn 2.802 bộ sách giáo khoa, 168.284 quyển vở, 3.887 bộ quần áo.

Trong học kỳ I, đã miễn 100% học phí cho 4.414 học sinh (mẫu giáo: 506; THCS: 3.208; THPT: 584, GDTX: 116); giảm 50% học phí cho 1.372 học sinh (mẫu giáo: 463, THCS: 661; THPT: 227, GDTX: 21).

Đến cuối học kỳ I, tỷ lệ học sinh tham gia bảo hiểm y tế: Tiểu học 93,62%, THCS 92,39%, THPT 98,13%, Giáo dục thường xuyên 94,9%.

e) Tiếp tục triển khai thực hiện các kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và của ngành triển khai thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Dự ước kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục năm 2018 (theo báo cáo tạm thời của các Phòng GD&ĐT):

Về xóa mù chữ: Có 171/171 đơn vị cấp xã và 11/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia, trong đó, có 09/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Tỉnh đạt chuẩn mức độ 1.

Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Có 170/171 đơn vị cấp xã và 11/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia. Tỉnh đạt chuẩn quốc gia.

Về phổ cập giáo dục tiểu học: Có 171/171 (100%) đơn vị cấp xã đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và 162/171 (94,74%) đơn vị cấp xã đạt chuẩn quốc gia mức độ 3. Có 11/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và 10/11 (90,91%) đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 3. Tỉnh đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Về phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Có 171/171 đơn vị cấp xã đạt chuẩn quốc gia; có 11/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 06/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, có 05/11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 3. Tỉnh đạt chuẩn mức độ 1.

g) Sở GD&ĐT đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch số 2795/KH-SGDĐT ngày 15/10/2018 thực hiện Kế hoạch số 8179/KH-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025.

Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS: Có 28.302/40.119 học sinh, tỷ lệ 70,55% vào lớp 10 phổ thông; có 1.659/40.119 học sinh, tỷ lệ 4,14% vào lớp 10 học văn hóa chương trình giáo dục thường xuyên; số còn lại đi học nghề kết hợp với học văn hóa chương trình giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập khác.

Hoạt động hướng nghiệp trong trường phổ thông còn nhiều khó khăn. Nguyên nhân: Trường phổ thông không có giáo viên được đào tạo chuyên trách công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh. Tâm lý phụ huynh chỉ muốn cho con học đại học, không muốn cho con học các cơ sở đào tạo nghề trung cấp. Các cơ sở đào tạo nghề chưa thu hút được người học vì chưa đảm bảo ngành nghề đào tạo phù hợp, giúp cho người học sau đào tạo có việc làm như mong muốn.

Hoạt động hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh cho học sinh phổ thông: Cấp THCS tư vấn đào tạo nghề hệ trung cấp cho 43.222 lượt học sinh. Cấp THPT tư vấn đào tạo nghề hệ trung cấp cho 14.544 lượt học sinh; tư vấn đào tạo cao đẳng, đại học cho 21.928 lượt học sinh. Giáo dục thường xuyên tư vấn đào tạo nghề hệ trung cấp cho 2.264 lượt học viên; tư vấn đào tạo cao đẳng, đại học cho 452 lượt học viên.

Sở GD&ĐT phối hợp tổ chức chương trình Kỹ năng công dân toàn cầu, hội nhập cách mạng công nghiệp 4.0 cho khoảng trên 15.000 học sinh THPT tại 30 trường trên địa bàn tỉnh.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

a) Chú trọng xây dựng trường điển hình dạy và học ngoại ngữ để làm nòng cốt ở những khu vực chất lượng dạy học ngoại ngữ còn thấp; tăng cường chỉ đạo việc kiểm tra, đánh giá người học đủ 04 kỹ năng. Thiết bị dạy học tiên tiến có ứng dụng công nghệ thông tin (bảng tương tác) tiếp tục được trang bị thêm cho các trường học; đội ngũ giáo viên đã khai thác sử dụng có hiệu quả.

b) Sở GD&ĐT đã cử 120 giáo viên tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm cho giáo viên tiếng Anh; có 78 giáo viên tiếng Anh tham gia chương trình bồi dưỡng tại Úc. Tổ chức kiểm tra khảo sát Tiếng Anh đầu vào lớp 6 và lớp 10 hệ 10 năm tại 26 trường THCS và 07 trường THPT trên địa bàn 07 đơn vị cấp huyện. Tăng số lượng các trường dạy chương trình tiếng Anh hệ 10 năm ở các trường phổ thông có điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ. Tổ chức khảo thí, xác nhận năng lực theo chuẩn đầu ra cho học sinh học các chương trình tiếng Anh hết cấp tiểu học, THCS, THPT theo các chuẩn Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc tương đương.

Giáo viên các cấp học đã không ngừng tham gia, tự bồi dưỡng năng lực tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu; trình độ ngoại ngữ của giáo viên tiếng Anh: Tiểu học có 332 giáo viên (A2: 10, B1: 24, B2: 295, C1: 3); THCS có 871 giáo viên (B1: 285, B2: 580, C1: 6); THPT có 465 giáo viên (B1: 15, B2: 131, C1: 319).

c) Tính đến tháng 12/2018, tỉnh Đồng Nai có 118 trung tâm ngoại ngữ được cấp phép hoạt động. Trong đó, có 02 cơ sở giáo dục nước ngoài đã được cấp phép và đang triển khai hoạt động đào tạo bồi dưỡng trên địa bàn thành phố Biên Hòa là Trung tâm Ngoại ngữ Quốc tế APOLLO và Trung tâm Ngoại ngữ ILA. Sở GD&ĐT đã thành lập các đoàn kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của các trung tâm; đồng thời, thường xuyên tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tính đến tháng 12/2018, Sở đã phối hợp phòng PA83 – Công an tỉnh kiểm tra 16 trung tâm tin học, ngoại ngữ, giáo dục kỹ năng sống trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, Sở GD&ĐT đang xây dựng mạng lưới quản lý các trung tâm ngoại ngữ ở từng huyện, thị xã, thành phố để rà soát, giám sát việc hoạt động của các trung tâm nhằm đảm bảo các trung tâm hoạt động có giấy phép và đúng các quy định hiện hành.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục

a) Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch số 8864/KH-UBND ngày 21/8/2018 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Sở GD&ĐT trình UBND tỉnh phê duyệt đầu tư các trang thiết bị dạy học tiên tiến có ứng dụng công nghệ thông tin, phòng họp trực tuyến, trung tâm điều hành ngành giáo dục của tỉnh, các phần mềm quản lý đề kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục,...

Trong học kỳ I, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đã trang bị thêm 2.488 bộ máy vi tính phục vụ dạy học, 174 ti vi màn ảnh rộng, 102 máy chiếu projector, 247 bảng tương tác, kinh phí đầu tư hơn 323,5 tỷ đồng; sửa chữa 252 bộ máy vi tính phục vụ dạy học, 20 ti vi màn ảnh rộng, 21 máy chiếu projector, 13 bảng tương tác, kinh phí sửa chữa hơn 100 triệu đồng.

b) Tiếp tục chỉ đạo, tổ chức khai thác, sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học có ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Triển khai thực hiện việc sử dụng hồ sơ điện tử (sổ điểm, học bạ, sổ liên lạc).

6. Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo

a) Thực hiện chặt chẽ việc phối hợp giữa Sở GD&ĐT, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện việc phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tăng cường chỉ đạo việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Đẩy mạnh thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục và đào tạo trong việc tự chủ, trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo gắn với đẩy mạnh công tác tự kiểm tra; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục và đào tạo, nhất là về dạy thêm, học thêm sai quy định, việc lạm thu và sử dụng không đúng mục đích trong quản lý tài chính, việc thực hiện Chương trình và Kế hoạch thời gian năm học, việc thực hiện kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ.

c) Tăng cường thực hiện tự chủ của các nhà trường trong việc xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện tự chủ của giáo viên trong việc điều chỉnh nội dung dạy học; thực hiện dân chủ trong trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục và đào tạo.

7. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm, hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo

a) Một số trường phổ thông đã tổ chức giao lưu học tập với các trường khác trong và ngoài tỉnh để trao đổi kinh nghiệm quản lý, tổ chức dạy học. Các trường đại học tiếp tục tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác với các tổ chức, các trường đại học nước ngoài trong công tác đào tạo, hỗ trợ sinh viên học tập.

b) Tiếp tục thực hiện mô hình trường học mới, vận dụng các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học tiên tiến trong các cấp học phổ thông phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường; phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục của các trường dạy học song ngữ. Thành lập Trường Tiểu học – THCS – THPT Song ngữ Á

Châu, nâng cao chất lượng hoạt động của Trường Song ngữ Lạc Hồng đáp ứng nhu cầu học tập ngoại ngữ chất lượng cao cho học sinh phổ thông.

Hiện nay có 17 trường tiểu học, 06 trường THCS có học sinh học theo mô hình trường học mới với 8.300 học sinh tiểu học và 2.981 học sinh THCS.

c) Sở GD&ĐT đã quản lý chặt chẽ đối với các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định; đảm bảo công tác kiểm tra, thẩm định các điều kiện về đội ngũ cán bộ giáo viên, cơ sở vật chất và chương trình giảng dạy theo đúng quy định trước khi cấp phép thành lập.

8. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

a) Trong học kỳ I, có 410 phòng mới được xây dựng đưa vào sử dụng với tổng ngân sách đầu tư hơn 384,4 tỷ đồng; sửa chữa 345 phòng học với kinh phí 50,8 tỷ đồng. Đầu tư xây dựng mới 39 phòng học bộ môn với tổng kinh phí đầu tư hơn 3,5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, giáo viên đã tự làm được 1.068 đồ dùng dạy học.

b) Cho đến cuối học kỳ I, kết quả xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trong hệ thống trường công lập như sau: Mầm non 123/225 trường, tỷ lệ 54,66% (so với cùng kỳ năm trước tăng 17 trường, tăng 7,55%,); tiểu học 145/293 trường, tỷ lệ 49,49% (so với cùng kỳ năm trước tăng 09 trường, tăng 3,07%,); THCS 104/175 trường, tỷ lệ 59,43% (so với cùng kỳ năm trước tăng 15 trường, tăng 5,69%); THPT 26/47 trường, tỷ lệ 55,32% (so với cùng kỳ năm trước tăng 08 trường, tăng 2,13%).

Đến nay, số trường đã đạt chuẩn đến hạn nhưng chưa được công nhận lại: Mầm non có 11/123 tổng số trường đạt chuẩn, tỷ lệ 8,94%; tiểu học có 29/145 tổng số trường đạt chuẩn, tỷ lệ 20,00%; THCS có 18/104 tổng số trường đạt chuẩn, tỷ lệ 17,31%; THPT có 10/26 tổng số trường đạt chuẩn, tỷ lệ 38,46%.

c) Các địa phương đã huy động xã hội hóa giáo dục xây dựng và đưa vào sử dụng 15 phòng học, sửa chữa 13 phòng học. Tổng kinh phí huy động từ nguồn xã hội hóa xây dựng, sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, bổ sung thiết bị dạy học hơn 10,3 tỷ đồng.

9. Đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

a) Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch số 8179/KH-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025.

b) Các trường đại học, phân hiệu trường đại học trên địa bàn tỉnh đào tạo 21.997 sinh viên, trong đó có 11.327 sinh viên tỉnh Đồng Nai. Trong học kỳ I, tuyển mới 6.180 sinh viên, trong đó có 3.693 sinh viên tỉnh Đồng Nai. Các ngành đào tạo có sinh viên học tập với tỷ lệ cao là các khối ngành: kinh tế - tài chính (4.591 sinh viên); y - dược (5.206 sinh viên); kỹ thuật - công nghiệp (4.422 sinh viên); nông - lâm - ngư nghiệp - môi trường (2.358 sinh viên); sư phạm (2.676 sinh viên). Bên cạnh đó, các trường đại học có 478 sinh viên đang được đào tạo sau đại học.

Các trường đại học đã chú trọng công tác phát triển đảng viên trong sinh viên. Có 72 sinh viên được kết nạp đảng, trong đó có 31 sinh viên của tỉnh Đồng Nai.

Trong số 4.107 sinh viên tốt nghiệp các trường đại học trên địa bàn tỉnh năm học 2017 – 2018 (tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt 91,88%), trong đó có 2.145 sinh viên của tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp đạt 84,74%. Có 1,31% sinh viên tiếp tục theo học cao học hoặc văn bằng 2.

c) Tính đến tháng 12/2018, Sở GD&ĐT đã cấp giấy phép cho 15 công ty được hoạt động tư vấn du học (trong đó cấp mới 06 công ty).

II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN 05 NHÓM GIẢI PHÁP CƠ BẢN

1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về giáo dục và đào tạo

a) Tiếp tục triển khai thực hiện chế độ, chính sách, quy định mới ban hành; rà soát, đề nghị với cơ quan chức năng sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách, quy định về giáo dục và đào tạo hiện đang còn vướng mắc. Sở GD&ĐT đang tham mưu UBND tỉnh quy định tạm thời số học sinh tối thiểu trên lớp để sắp xếp biên chế lớp hợp lý; triển khai thực hiện Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Sở GD&ĐT tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 13427/KH-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh thực hiện công tác xây dựng kiểm tra xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2018.

b) Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, giáo viên trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục, địa phương và khả năng học tập của học sinh.

c) Hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra; tăng cường kiểm tra chuyên môn, kiểm tra thường xuyên và đột xuất, chú trọng nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục; xử lý, công khai các trường hợp cán bộ quản lý giáo dục, công chức, viên chức khi có vi phạm kỷ luật lao động, vi phạm quy chế chuyên môn và vi phạm các quy định của pháp luật; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật Tố cáo năm 2018 với nội dung và hình thức phù hợp, hiệu quả, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ, công chức, giáo viên, nhân viên và học sinh trong ngành.

Các phòng chức năng, phòng chuyên môn nghiệp vụ Sở GD&ĐT đã tổ chức kiểm tra các cơ sở giáo dục. Qua đó, tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn về hoạt động hành chính, hoạt động chuyên môn, công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, nhất là việc thực hiện các nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo.

Sở GD&ĐT đã tiến hành 06 cuộc thanh tra (hành chính và chuyên ngành) theo đúng kế hoạch thanh tra năm học 2018 - 2019; đã kết thúc 06 cuộc (thanh tra hành chính 04 cuộc, thanh tra chuyên ngành 02 cuộc) và 03 cuộc kiểm tra giám sát. Số đơn vị được thanh tra, kiểm tra là 62 đơn vị. Qua công tác thanh, kiểm tra chưa phát hiện có hiện tượng tiêu cực, tham nhũng; các đơn vị đều thực hiện tốt các kiến nghị sau thanh tra.

Sở GD&ĐT đã thực hiện xử phạt vi phạm hành chính 01 trường hợp vi phạm về mua, sử dụng văn bằng chứng chỉ giả để nộp hồ sơ thi tuyển giáo viên tại Phòng GD&ĐT thành phố Biên Hòa.

Sở GD&ĐT đã thực hiện 04 cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo Kế hoạch thanh tra năm học 2018 - 2019 tại 04 trường THPT: Tam Phước, Nguyễn Đình Chiểu, Lương Thế Vinh, Hoàng Diệu. Sở GD&ĐT cũng đã lồng ghép kiểm tra nội dung phòng, chống tham nhũng trong các cuộc kiểm tra về việc thực hiện kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ tại 07 trường THPT: Thanh Bình, Đoàn Kết, Võ Trường Toản, Bình Sơn, Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Trãi, Lê Hồng Phong. Qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, chưa phát hiện các hành vi có dấu hiệu tham nhũng; chưa phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

Trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, Sở GD&ĐT đã tiếp nhận 44 đơn. Trong đó, có 01 đơn khiếu nại; 09 đơn tố cáo và 34 đơn kiến nghị, phản ánh, nặc danh. Số đơn thuộc thẩm quyền là 12 đơn (09 đơn phản ánh không đủ điều kiện xử lý, 01 đơn tố cáo tiếp và 02 đơn kiến nghị đủ điều kiện xử lý); đơn không thuộc thẩm quyền là 32 đơn. Kết quả xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo nhận được: Số đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền là 17 đơn; số văn bản đề nghị giải trình là 10 đơn; số đơn trả lại công dân và hướng dẫn, trả lời là 07 đơn; số đơn lưu do đơn trùng lặp, đơn không rõ địa chỉ, không ký tên, đơn mạo danh, nặc danh,... là 10 đơn. Số đơn thuộc thẩm quyền là 01 đơn kiến nghị đã giải quyết, 01 đơn phản ánh đủ điều kiện xử lý đang giải quyết; 01 đơn tố cáo tiếp không thụ lý (do Thanh tra tỉnh đang kiểm tra, rà soát theo chỉ đạo của UBND tỉnh); 09 đơn phản ánh nặc danh đã xử lý.

d) Tiếp tục khai thực hiện Kế hoạch số 2345/KH-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh về tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) trong nhà trường đến năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường năng lực thanh tra đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đến năm 2020.

Các cơ sở giáo dục và đào tạo đã tiến hành xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” đồng thời kiện toàn tổ chức và đội ngũ PBGDPL tại cơ sở. Tổng số tủ sách pháp luật trong toàn ngành: 742 tủ, 651 ngăn sách, tủ sách tại các lớp học. Số lượng đầu sách trung bình mỗi đơn vị: 294. Số đầu sách bổ sung trong năm 2018: trung bình 14 đầu sách/đơn vị. Số lượt mượn: 1.103.726 lượt. Đội ngũ giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân ở các đơn vị trường học có khoảng 1.225 người (trong đó khối THPT và đơn vị trực thuộc có 205 giáo viên; khối THCS: 1.020 giáo viên), là đội ngũ có vai trò to lớn trong công tác PBGDPL cho học sinh, sinh viên. Các đơn vị, trường học đã lựa chọn nội dung và hình thức thích hợp nhằm chuyển tải kiến thức pháp luật cho học sinh thông qua việc tổ chức và tham gia các cuộc thi tìm hiểu kiến thức pháp luật. Nội dung chủ yếu là thi tìm hiểu pháp luật về an toàn giao thông, pháp luật về môi trường, phòng, chống ma túy, phòng, chống tệ nạn xã hội, bạo lực học đường,... Tuy nhiên, công tác phối hợp giữa một số đơn vị, trường học và địa phương còn hạn chế; một số đơn vị trường học chưa đầu tư thời gian, công sức nên chưa đa dạng các hình thức PBGDPL và còn mang tính hình thức nên

chưa đạt hiệu quả cao; nguồn kinh phí từ ngân sách dành cho hoạt động PBGDPL còn hạn hẹp; cơ sở vật chất, quỹ thời gian để bố trí cho công tác PBGDPL còn khó khăn.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 434/KH-SGDĐT ngày 02/3/2018 của Sở GD&ĐT triển khai Đề án 4405 về “Tăng cường năng lực thanh tra đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đến năm 2020”. Đội ngũ công chức thanh tra tham gia đầy đủ các hội nghị tập huấn công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và pháp luật về phòng chống tham nhũng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh tổ chức. Đồng thời, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác thanh tra, về vị trí, vai trò và nội dung đổi mới thanh tra giáo dục, quán triệt nội dung của Đề án 4405 thông qua các hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học. Tổ chức rà soát và bổ nhiệm 271 công tác viên thanh tra giáo dục nhiệm kỳ 2018 - 2020 nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đổi mới; đưa nội dung đổi mới thanh tra giáo dục vào chương trình tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho 271 công tác viên thanh tra.

đ) Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, các quy định công tác hành chính văn phòng; hoạt động thi đua, khen thưởng, biểu dương thành tích cá nhân tiêu biểu.

Tổ chức rà soát chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Sở GD&ĐT theo hướng giảm đầu mối; đã thực hiện giảm 03 phòng để đảm bảo tối thiểu 08 biên chế/phòng. Đến nay, Sở GD&ĐT có các phòng chức năng bao gồm: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra, Văn phòng (sáp nhập Phòng Chính trị tư tưởng vào Văn phòng Sở) và Phòng Nghiệp vụ I (quản lý giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, giáo dục thường xuyên và các lĩnh vực khác), Phòng Nghiệp vụ II (quản lý giáo dục mầm non, khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục và các lĩnh vực khác).

- Sở GD&ĐT tổ chức kiểm tra 03 trường THPT về nhiệm vụ cải cách hành chính; kết hợp kiểm tra về cải cách hành chính trong đợt kiểm tra về thực hiện kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ và công tác cải cách hành, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018 tại 09/09 phòng thuộc Sở, 08 đơn vị trường học trực thuộc Sở. Qua đó, tiếp tục chỉ đạo chấn chỉnh hoạt động của các đơn vị và trách nhiệm của các cá nhân có liên quan.

Thực hiện theo nội dung văn bản số 1462/VP-KSTT ngày 28/8/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc tổ chức rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính trọng tâm năm 2018, Sở GD&ĐT rà soát bộ thủ tục hành chính của ngành Giáo dục và Đào tạo và có Tờ trình số 2364/TTr-SGDĐT ngày 31/8/2018 trình UBND tỉnh phương án đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính của ngành Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện 10 thủ tục hành chính ở mức độ 3 và 07 thủ tục hành chính thực hiện mức độ 4.

Ban hành và triển khai thực hiện Quy chế công tác bảo vệ bí mật nhà nước ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 07/QĐ-SGDĐT ngày 02/01/2019 của Sở GD&ĐT); ban hành văn bản xác định phạm vi bí mật nhà nước thuộc quản lý, bảo vệ của Sở GD&ĐT.

- Tiếp tục tổ chức chia Cụm thi đua trong toàn ngành. Các phòng chuyên môn thuộc Sở GD&ĐT tiếp tục triển khai thực hiện các cuộc thi, hội thi, năm học

2018 – 2019; tổ chức tôn vinh, biểu dương thầy giáo, cô giáo nhân dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp

a) Tiếp tục triển khai thực hiện các chuẩn, tiêu chí cán bộ quản lý giáo dục các cấp, chương trình, kế hoạch bồi dưỡng đạt chuẩn các vị trí chức danh quản lý. Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn; thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục các cấp căn cứ năng lực quản lý, lãnh đạo và đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn chức danh theo quy định; công tác luân chuyển cán bộ quản lý.

Trong học kỳ I đã bổ nhiệm mới cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non 15 người, tiểu học 17 người, THCS 13 người, THPT 03 người.

b) Chú trọng công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được tập huấn, bồi dưỡng về công tác quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý hoạt động chuyên môn.

c) Tăng cường triển khai thực hiện kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ tại các cơ sở giáo dục và đào tạo. Sở GD&ĐT, các Phòng GD&ĐT và các cơ sở giáo dục và đào tạo đã triển khai quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức góp phần nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Tuy nhiên, một số cơ sở giáo dục chưa thực hiện chặt chẽ công tác công khai, chưa tổ chức kiểm tra nội bộ về kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ theo chỉ đạo của cấp trên.

Trong học kỳ I, toàn ngành có 06 cán bộ quản lý cơ sở giáo dục vi phạm kỷ luật bị xử lý. Trong đó, giáo dục mầm non có 02 người; tiểu học có 01 người; THCS có 03 người; THPT có 01 người.

3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

a) Tiếp tục tham mưu các cấp chính quyền đảm bảo ngân sách đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo phù hợp, hiệu quả; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 về việc triển khai Nghị quyết số 101/2017/NQ-HĐND ngày 08/02/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ tư thục ở khu vực có nhiều công nhân lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020. Sở GD&ĐT đã phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND thành phố Biên Hòa thành lập Hội đồng thẩm định để xây dựng kế hoạch thực hiện cho thành phố Biên Hòa; đang triển khai thực hiện kế hoạch khảo sát thẩm định cho 24 nhà nhóm trẻ tại phường Long Bình và xã Hóa An thuộc thành phố Biên Hòa và đang phối hợp với các Phòng GD&ĐT các huyện, thị xã Long Khánh để khảo sát nhu cầu đầu tư thực tế.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; khuyến khích phát triển các trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về dịch vụ giáo dục chất lượng cao. Trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định 03 trường đại học ngoài công lập, 26 trường THPT và trường phổ thông nhiều cấp học ngoài công lập, trong đó thành lập mới Trường Tiểu học –

THCS – THPT Song ngữ Á Châu, nâng cấp và thành lập trường Tiểu học – THCS – THPT Lê Quý Đôn (tại phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa).

Việc triển khai thực hiện Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/08/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đã góp phần giải quyết khó khăn, vướng mắc của các cơ sở giáo dục trong việc huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ các hoạt động của nhà trường.

c) UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Sở, Phòng GD&ĐT đã tiếp tục tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các khoản thu, chi, đóng góp theo quy định. Cơ bản không để xảy ra tình trạng lạm thu trong trường học; kịp thời xử lý, khắc phục tình trạng sử dụng các nguồn thu không đúng quy định.

4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Tiếp tục đổi mới công tác khảo thí gắn với đổi mới dạy học, đổi mới kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019. Tiếp tục triển khai thực hiện phần mềm quản lý câu hỏi, kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến.

b) Thực hiện chặt chẽ công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ nhất là chứng chỉ ngoại ngữ và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục; triển khai thực hiện phần mềm quản lý hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục. Triển khai thực hiện các Thông tư mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công tác kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm tra, công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia.

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đến cuối năm 2018:

TT	Cơ sở giáo dục	Tổng số đơn vị đủ điều kiện tự đánh giá	Đã hoàn thành tự đánh giá		Đã đánh giá ngoài		Kết quả đánh giá ngoài			
			Số lượng	%	Số lượng	%	Không đạt	Đạt cấp độ 1	Đạt cấp độ 2	Đạt cấp độ 3
1	Mầm non	280	280	100	111	39,6	0	27	31	53
2	Tiểu học	298	295	98,9	42	14,1	0	17	7	18
3	THCS	173	172	99,4	35	20,2	0	9	6	20
4	THPT	51	50	98,0	8	15,7	0	4	2	2
5	Phổ thông nhiều cấp học	17	14	82,4	0	0,0	0	0	0	0
6	GDNN-GDTX	12	12	100	5	41,7	0	1	4	0
	Cộng chung	831	823	99,0	201	24,2	0	58	50	93

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

a) Thực hiện công khai đường dây nóng, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân qua Tổng đài dịch vụ công (0251.1022) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Sở GD&ĐT đã xây dựng, ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai (ban hành kèm theo Quyết định số 813/QĐ-SGDĐT ngày 07/8/2018); Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai (ban hành kèm theo Quyết định số 1378/QĐ-SGDĐT ngày 28/12/2018).

c) Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động Công thông tin điện tử của Sở GD&ĐT. Các Phòng GD&ĐT, các cơ sở giáo dục và đào tạo đã tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động các trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

d) Chú trọng truyền thông về thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới và công tác chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới tại các địa phương; về việc phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông; vấn đề đảm bảo an toàn trường học; cải cách thủ tục hành chính; giới thiệu, biểu dương các tập thể, cá nhân điển hình, tiên tiến trong quá trình đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; chú trọng theo dõi, kịp thời định hướng dư luận trong quá trình triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách giáo dục và đào tạo; kết quả 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; dự án Luật sửa đổi Luật Giáo dục và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học; Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Phần II **ĐÁNH GIÁ CHUNG**

I. ƯU ĐIỂM

1. Mạng lưới trường lớp toàn tỉnh được rà soát, sắp xếp bước đầu hợp lý hơn, tiếp tục ổn định và phát triển đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có sự chuyển biến về ý thức trách nhiệm, năng lực tổ chức quản lý, dạy học và các hoạt động giáo dục theo hướng đổi mới.

2. Công tác quản lý hoạt động chuyên môn tiếp tục được đổi mới, có hiệu quả; đẩy mạnh công tác tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên; hoạt động thanh tra, kiểm tra được tăng cường, góp phần xây dựng, củng cố nề nếp, kỷ cương; hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, cải cách hành chính, thi đua, khen thưởng, truyền thông giáo dục có nhiều chuyển biến tốt hơn.

3. Lãnh đạo các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục và đào tạo đã có sự chuyển biến tích cực hơn trong việc quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; phân công trách nhiệm, giao quyền hạn, giao việc, kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao chủ trì, trực tiếp phụ trách.

II. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Một số địa phương nhất là khu vực thành thị, khu công nghiệp như thành phố Biên Hòa, các huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu vẫn chưa khắc phục được tình trạng số học sinh trên lớp vượt mức quy định tại một số trường ở cấp tiểu học và trung học cơ sở. Điều này dẫn đến nhiều khó khăn khi tổ chức dạy học bằng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Việc quá tải học sinh chủ yếu ở các địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp

do tốc độ tăng dân số cơ học cao trong khi việc đầu tư cơ sở vật chất chưa kịp thời, nguồn lực đầu tư còn hạn chế.

2. Việc nâng cấp lên thành trường của các nhóm trẻ có quy mô lớn ở các địa phương đang gặp khó khăn do vướng mắc về hồ sơ, thủ tục đất (do đất đai là đất ở, đất nông nghiệp,... không phù hợp quy hoạch đất giáo dục).

3. Số lượng học sinh tăng thêm hàng năm khá lớn nên nhu cầu số lượng giáo viên các trường phổ thông cũng tăng thêm mỗi năm. Tuy nhiên, hiện nay, tỉnh đang triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó, yêu cầu việc sắp xếp trường, lớp, đội ngũ giáo viên theo hướng tinh gọn, không tăng biên chế (kể cả biên chế giáo viên).

4. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với bậc tiểu học đòi hỏi nhà trường phải tăng cường tổ chức dạy học 02 buổi/ngày. Do đó, các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên phải tăng thêm để đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

5. Công tác phát triển trường học đạt chuẩn quốc gia cấp THCS và THPT tuy có sự đầu tư đáng kể nhưng vẫn còn chậm và ở tất cả các cấp học mầm non, phổ thông hiện còn có nhiều trường đã đạt chuẩn chưa được kiểm tra, công nhận lại. Do tình trạng chung của các cấp học là cơ sở vật chất trường học xuống cấp, thiếu kinh phí xây dựng, bảo trì; thiếu diện tích đất trường học; áp lực tăng dân số cơ học làm cho số học sinh trên lớp vượt mức quy định.

6. Tình trạng mất cân đối giữa đào tạo sinh viên ngành Sư phạm Trường đại học Đồng Nai và sử dụng giáo viên của ngành Giáo dục trên địa bàn tỉnh (có khoảng 30% sinh viên sau tốt nghiệp không có việc làm), nhất là trước yêu cầu sắp xếp, không tăng biên chế giáo viên trong thời gian tới.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Chú trọng công tác tuyên truyền, nắm bắt thông tin từ nhiều kênh khác nhau, kịp thời tham mưu đề xuất giải pháp để tháo gỡ khó khăn bằng nhiều nguồn lực của nhà nước, nhân dân và toàn xã hội. Phối hợp chặt chẽ trong quản lý nhà nước về giáo dục, kịp thời chấn chỉnh những sai sót, yếu kém để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý.

2. Phát huy tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, vai trò lãnh đạo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, quyền làm chủ tập thể của cán bộ, công chức, viên chức và học sinh, học viên, sinh viên. Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực của nhà nước và xã hội cho đầu tư phát triển, tổ chức các hoạt động giáo dục.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU, GIẢI PHÁP CƠ BẢN TRONG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018 – 2019

I. PHƯƠNG HƯỚNG

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tạo chuyên biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đáp ứng

yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu Cách mạng công nghiệp 4.0. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2015 – 2020 về đầu tư phát triển giáo dục mầm non, phát triển nguồn nhân lực.

Tập trung sắp xếp cơ sở giáo dục công lập gắn với sắp xếp, sử dụng hợp lý, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo; xây dựng đội ngũ công chức của cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục và đào tạo nâng cao tính chuyên nghiệp, kỷ luật lao động; tăng cường nề nếp, kỷ cương, dân chủ trong cơ quan quản lý giáo dục, trong ngành Giáo dục và Đào tạo, trong nhà trường. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý về chuyên môn của các trường học, đổi mới dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh, chuẩn bị các điều kiện thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tiếp tục đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, trang bị thiết bị dạy học; giải quyết các vướng mắc để đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục. Đẩy mạnh giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với yêu cầu Cách mạng công nghiệp 4.0; xây dựng môi trường giáo dục văn hóa, an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

II. NHIỆM VỤ

1. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học

a) Tổ chức thực hiện đảm bảo lộ trình Kế hoạch số 5874/KH-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; định hướng của UBND tỉnh về phát triển trường mầm non tư thục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2022.

b) Tổ chức sáp nhập, hợp nhất các trường tiểu học, trung học cơ sở, hợp nhất trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp tỉnh đảm bảo hiệu quả hoạt động; xem xét phát triển hợp lý trường học giải quyết tình trạng lớp học ca ba, lớp học có số học sinh trên lớp vượt mức quy định; sắp xếp biên chế lớp với sĩ số học sinh phù hợp; phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm giảm áp lực quy mô học sinh ở cơ sở giáo dục công lập.

2. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

a) Triển khai thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo; thực hiện đúng quy chế làm việc và văn hóa công sở; nâng cao ý thức trách nhiệm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

b) Triển khai thực hiện văn bản số 3043/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện tinh giản biên chế trong ngành Giáo dục; căn cứ Kế hoạch số 5874/KH-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh tiếp tục rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên gắn với việc bảo đảm các quy định về định mức số lượng giáo viên đối với các cấp học và trình độ đào tạo, phù

hợp với việc rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại một cách hợp lý hệ thống, quy mô trường, lớp.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông. Tổ chức bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới, ưu tiên bồi dưỡng đối với đội ngũ giáo viên dạy lớp 1; bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu theo các vị trí việc làm; bồi dưỡng đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Hiện đại hóa các điều kiện, năng lực phục vụ công tác đào tạo ngành Sư phạm của Trường đại học Đồng Nai về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giảng viên, công tác nghiên cứu khoa học giáo dục để làm đầu mối tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

d) Thực hiện đúng quy định bổ nhiệm, xét thăng hạng và xếp lương theo hạng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; đánh giá đội ngũ giáo viên và hiệu trưởng cơ sở giáo dục theo chuẩn. Thực hiện tốt công tác tôn vinh, khen thưởng và các chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

3. Đổi mới chương trình, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học; đẩy mạnh giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông và xóa mù chữ, phổ cập giáo dục

a) Tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2015 - 2020 và Quy định việc hỗ trợ cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ tư thục ở khu vực có nhiều công nhân lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020. Qua đó, tạo điều kiện thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; tiếp tục thực hiện hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên ở các nhóm lớp mầm non độc lập tư thục.

Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 – 2025.

b) Chuẩn bị các điều kiện thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, nhất là đối với lớp 1. Tiếp tục đổi mới chương trình, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên. Nâng cao chất lượng giáo dục đồng bộ giữa các cấp học, ngành học và giữa các địa phương; chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, dạy học của các cơ sở giáo dục ngoài công lập; tăng cường công tác phụ đạo cho học sinh yếu, nhất là học sinh vùng nông thôn, học viên giáo dục thường xuyên.

c) Tiếp tục tổ chức thực Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục thường xuyên của trung văn hóa, thể thao - học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm tin học, ngoại ngữ, giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa.

d) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, giảm tỷ lệ học sinh bị tai nạn giao thông, học sinh bị tai nạn đuối nước; tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng văn hóa học đường và môi trường giáo dục nhà trường an toàn; bố trí học sinh, học viên trực tiếp tham gia hoạt động vệ sinh và ý thức bảo quản nhà vệ sinh, đảm bảo trường lớp sạch, đẹp; củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu quả, đổi mới công tác y tế trường học, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho học sinh; chăm lo giáo dục, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh diện chính sách.

Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1299/QĐ-TTg ngày 03/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học”.

d) Duy trì, nâng cao kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, thực hiện phổ cập trung học ở địa phương có điều kiện theo tiêu chuẩn tạm thời của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 8179/KH-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

a) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu, học liệu ngoại ngữ giáo dục phổ thông; khuyến khích dạy các môn học khác bằng ngoại ngữ và dạy học ngoại ngữ thông qua các môn học.

b) Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên ngoại ngữ; đảm bảo kinh phí để đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên dạy ngoại ngữ chưa đạt chuẩn; quan tâm tuyển dụng giáo viên dạy ngoại ngữ cấp tiểu học đúng trình độ; bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên dạy các môn học khác bằng ngoại ngữ.

c) Xây dựng trường điển hình dạy và học ngoại ngữ để làm nòng cốt ở những khu vực chất lượng dạy học ngoại ngữ còn thấp; tăng cường chỉ đạo việc kiểm tra, đánh giá người học đủ 04 kỹ năng; chú trọng kiểm tra năng lực ngoại ngữ trong các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp. Tăng cường quản lý nâng cao chất lượng dạy học của các trung tâm ngoại ngữ; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia bảo đảm khách quan, trung thực.

d) Tăng cường các điều kiện dạy học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ trực tuyến và trên máy tính cho các cấp học và các trang thiết bị thiết yếu để triển khai hoạt động dạy học ngoại ngữ.

đ) Tăng cường truyền thông về dạy học ngoại ngữ nhằm cung cấp thông tin kịp thời đến toàn xã hội; đẩy mạnh đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc dạy học, khảo thí ngoại ngữ các cấp học và trình độ đào tạo.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục

a) Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 8864/KH-UBND ngày 21/8/2018 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Tiếp tục khai thác sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học có ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Tăng cường sử dụng hồ sơ điện tử (sổ điểm, học bạ, sổ liên lạc); triển khai giải pháp tuyển sinh trực tuyến với các lớp đầu cấp học, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tổ chức hội nghị trực tuyến, tập huấn qua mạng. Tiếp tục xây dựng kho học liệu, bài giảng trên mạng Internet; hướng dẫn giáo viên, học sinh khai thác, sử dụng để giảng dạy, học tập theo hình thức giáo dục tiên tiến.

c) Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên, học sinh, học viên, sinh viên. Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo công nghệ thông tin tại các trung tâm tin học.

6. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo

a) Tăng cường sự phối hợp giữa Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng quy định việc phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Nâng cao ý thức trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện; tăng cường tự kiểm tra nội bộ, củng cố nề nếp, kỷ cương, dân chủ trong nhà trường.

7. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm, hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh áp dụng các mô hình dạy học tiên tiến

a) Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh, của Sở GD&ĐT triển khai thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

b) Tiếp tục tổ chức giao lưu học sinh, sinh viên, trao đổi kinh nghiệm quản lý, hợp tác trong việc đào tạo với các cơ sở giáo dục và đào tạo có uy tín trong nước và nước ngoài; quản lý chặt chẽ hoạt động tư vấn du học.

c) Đẩy mạnh việc thực hiện mô hình trường học mới, vận dụng các hình thức tổ chức, phương pháp dạy học tiên tiến trong các cấp học phổ thông phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường; phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục của các trường dạy học song ngữ.

d) Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ; tăng cường hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, nhất là các trường đại học.

8. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

a) Rà soát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, xác định nhu cầu kinh phí, đề xuất phân bổ kinh phí đáp ứng yêu cầu công tác sửa chữa, bảo trì định kỳ cơ sở vật chất trường lớp, công trình nhà vệ sinh, công trình nước sạch, trang thiết bị dạy học; xây dựng mới thêm phòng học, phòng chức năng, trang bị thêm thiết bị dạy học còn thiếu chuẩn bị điều kiện đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, nhất là đối với lớp 1 trong năm học 2019 - 2020, khắc phục tình trạng lớp học ca ba, lớp học có số học sinh vượt mức quy định.

b) Xây dựng lộ trình cụ thể từng năm để phát triển trường học đạt chuẩn quốc gia, duy trì kết quả của các trường đã đạt chuẩn, kiểm tra, công nhận lại kịp thời, đúng hạn. Căn cứ vào lộ trình, đầu tư đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất, mở rộng diện tích đất trường học.

c) Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025.

9. Đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

a) Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục cơ bản, giáo dục mũi nhọn, củng cố trường trung học phổ thông chuyên. Tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cải tiến các cuộc thi học sinh giỏi theo hướng nhẹ nhàng, nâng cao chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi, đào tạo học sinh năng khiếu; thu hút được học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, tạo động lực để bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao. Rà soát nhu cầu số lượng và chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hợp lý cho các trường Sư phạm, ngành đào tạo Sư phạm của Trường đại học Đồng Nai.

b) Tăng cường hoạt động tư vấn nghề nghiệp, tuyển sinh đại học, cao đẳng. Triển khai thực hiện bộ tài liệu cung cấp kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho học sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

c) Phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, đáp ứng yêu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo ngành cơ điện – điện tử, nhất là thế mạnh ngành Tự động hóa của Khoa Cơ Điện Trường đại học Lạc Hồng; tập trung thực hiện chủ trương xây dựng Trường đại học Đồng Nai thành cơ sở đào tạo khoa học và công nghệ có thế mạnh trong các lĩnh vực sư phạm, quản lý giáo dục, đào tạo ngoại ngữ.

III. GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện thể chế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về giáo dục và đào tạo

a) Triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách, quy định mới ban hành; rà soát, đề nghị với cơ quan chức năng sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách, quy định về giáo dục và đào tạo hiện đang còn vướng mắc.

b) Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, giáo viên trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục và đào tạo, địa phương và khả năng học tập của học sinh, sinh viên. Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra; tăng cường kiểm tra chuyên môn, kiểm tra thường xuyên và đột xuất, chú trọng nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; xử lý, công khai kịp thời, rõ ràng, đầy đủ các trường hợp cán bộ quản lý giáo dục, công chức, viên chức nếu có vi phạm nề nếp, đạo đức công vụ, kỷ luật lao động, vi phạm quy chế chuyên môn và vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Triển khai thực hiện Kế hoạch số 2345/KH-UBND ngày 14/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường đến năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường năng lực thanh tra đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đến năm 2020.

d) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; thực hiện nghiêm các quy định công tác hành chính văn phòng, hiện đại hóa hành chính. Tổ chức hoạt động thi đua, khen thưởng thiết thực, hiệu quả, thúc đẩy đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kịp thời khen thưởng người tốt, việc tốt để nhân rộng điển hình trong môi trường giáo dục.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp

a) Triển khai thực hiện các chuẩn, tiêu chí cán bộ quản lý giáo dục các cấp, chương trình, kế hoạch bồi dưỡng đạt chuẩn các vị trí chức danh quản lý. Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn; thực hiện công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục các cấp căn cứ năng lực quản lý, lãnh đạo và đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn chức danh theo quy định; tăng cường hơn nữa kỷ cương, kỷ luật đối với cán bộ quản lý giáo dục.

b) Tiếp tục bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và đào tạo, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo

a) Tiếp tục tham mưu các cấp chính quyền đảm bảo ngân sách đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo phù hợp, hiệu quả; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; khuyến khích phát triển các trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về dịch vụ giáo dục chất lượng cao. Triển khai thực hiện các quy định về cơ chế, chính sách hiện hành và các quy định mới được bổ sung đảm bảo đối xử bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch giữa cơ sở giáo dục công lập và tư thực.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các khoản thu, chi, đóng góp theo quy định; các khoản tài trợ, đóng góp của cá nhân, tổ chức phải bảo đảm đúng tính chất tự nguyện.

4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Đổi mới công tác khảo thí gắn với đổi mới dạy học, đảm bảo sự phát triển đồng bộ chất lượng giáo dục và đào tạo của các cấp học, các trường học, các địa phương, nâng cao hơn nữa chất lượng dạy học văn hóa chương trình giáo dục thường xuyên. Chuẩn bị và tổ chức kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, tuyển sinh đại học đảm bảo đúng quy định, đúng thực chất và nâng lên về chất lượng giáo dục. Tăng cường quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ nhất là chứng chỉ ngoại ngữ và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tăng cường đánh giá ngoài các cơ sở giáo dục và đào tạo. Công bố các đơn vị giáo dục đã thực hiện nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng giáo dục, các đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ đánh giá ngoài và được cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; thực hiện các chương trình đánh giá quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo phân công.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

a) Tăng cường hoạt động và nâng cao chất lượng công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo; nâng cao hiệu quả truyền thông trên Cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo, trang thông tin điện tử của các Phòng Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục và đào tạo.

b) Thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật về giáo dục và đào tạo, kết quả 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; dự án Luật sửa đổi Luật Giáo dục và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học; Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

c) Chú trọng truyền thông về thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới và công tác chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới tại các địa phương; về việc phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông; vấn đề đảm bảo an toàn trường học; cải cách thủ tục hành chính; giới thiệu, biểu dương các tập thể, cá nhân điển hình, tiên tiến trong quá trình đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; chú trọng theo dõi, kịp thời định hướng dư luận trong quá trình triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách giáo dục và đào tạo.

Phần IV KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm có hướng dẫn kế hoạch giáo dục đối với trường chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày như trong Chương trình tổng thể - Chương trình giáo dục phổ thông mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để địa phương có cơ sở định hướng chuẩn bị thực hiện.

2. Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính phối hợp giao chỉ tiêu biên chế ngành Giáo dục và Đào tạo theo định mức nhằm đảm bảo nhu cầu biên chế giáo viên phù hợp thực tế của địa phương để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

3. Theo chương trình giáo dục phổ thông mới, bộ môn Giáo dục thể chất sẽ được tăng cường. Trong khi các điều kiện sân bãi, thiết bị dạy học hiện nay chỉ đáp ứng cho nội dung dạy học theo chương trình hiện hành. Do vậy, kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm có hướng dẫn cụ thể về nội dung, các điều kiện giảng dạy bộ môn Giáo dục thể chất để các địa phương có sự chuẩn bị nhằm triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới được thuận lợi.

Trên đây là nội dung báo cáo sơ kết học kỳ I, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện học kỳ II năm học 2018 - 2019 của Sở GD&ĐT tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Văn hóa Xã hội – HĐND tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, Tp. Biên Hòa;
- Đảng ủy Sở GD&ĐT;
- Các trường đại học: Đồng Nai, Lạc Hồng, Công nghệ Đồng Nai, Công nghệ Miền Đông, Phân hiệu đại học Lâm nghiệp, Sơ sở 2 Đại học Tài nguyên và Môi trường;
- Các Phòng GD&ĐT; các trường THPT; các TT.GDNN-GDTX; các đơn vị trực thuộc;
- Ban Giám đốc Sở GD&ĐT;
- Các Trường phòng thuộc Sở GD&ĐT;
- Cổng thông tin điện tử Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Ngọc Thạch

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số 244/BC-SGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Sở GD&ĐT tỉnh Đồng Nai)

SỞ GD&ĐT ĐỒNG NAI

THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019 *Biểu 1*

STT	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỉ lệ HS ngoài công lập (%)
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	Mầm non	351	225	126	5.780	2421	3359	171.734	74.196	97.538	56,80
	<i>Tăng/Giảm (-) so với NH 17-18</i>	33	0	33	-281	-163	-118	-5003	-2794	-2.209	0,4
	- Nhà trẻ	0	0	0	1.195	407	788	29.510	10092	19.418	65,80
	- Mẫu giáo	80	53	27	4.585	2014	2571	142.224	64104	78.120	54,93
	- Mầm non	271	172	99	0	x	x	x	x	x	x
2	Tiểu học	306	299	7	7.966	7581	385	285.797	275867	9.930	3,47
	<i>Tăng so với NH 17-18</i>	3	1	2	307	128	179	22.615	19433	3.182	0,91
3	THCS	178	176	2	4.388	4165	223	174.064	166970	7.094	4,08
	<i>Tăng/Giảm (-) so với NH 17-18</i>	-1	0	-1	321	297	24	14.974	15517	-543	-0,72
4	THPT	75	49	26	1.919	1402	517	75.296	56140	19.156	25,44
	<i>Tăng so với NH 17-18</i>	2	0	2	33	16	17	466	3730	-3264	-4,52
Tổng cộng		910	749	161	20.053	15.569	4.484	706.891	573.173	133.718	18,92
<i>NH 2017-2018</i>		873	748	125	19.673	15.291	4.382	673.839	537.287	136.552	19,19
<i>Tăng/Giảm (-) so với NH 17-18</i>		37	1	36	380	278	102	33.052	35.886	-2.834	-0,27

STT	Đơn vị	Cán bộ quản lý								Giáo viên						Nhân viên					
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	GDTX	Lãnh đạo Sở/ Phòng	Chuyên viên Sở/ Phòng	T.số	MN	TH	THCS	THPT	GDTX	T.số	MN	TH	THCS	THPT	Sở + Phòng
1	H. Cẩm Mỹ	150	51	56	31	x	2	3	7	1.672	520	641	506	x	5	521	228	184	107	x	2
2	H. Định Quán	183	63	73	31	x	3	3	10	2.117	666	872	569	x	10	660	319	218	121	x	2
3	H. Long Thành	118	44	36	25	x	2	-	11	1.758	383	747	618	x	10	409	188	122	99	x	-
4	H. Nhơn Trạch	127	48	41	25	x	1	3	9	1.645	411	699	531	x	4	473	236	133	102	x	2
5	H. Tân Phú	165	64	56	32	x	3	2	8	1.830	592	720	509	x	9	580	307	153	120	x	-
6	H. Thống Nhất	138	49	41	32	x	3	3	10	1.463	357	621	477	x	8	399	188	117	94	x	-
7	H. Trảng Bom	182	60	70	39	x	1	2	10	2.242	493	995	744	x	10	498	258	138	100	x	2
8	H. Vĩnh Cửu	127	48	41	24	x	1	3	10	1.458	467	588	395	x	8	314	144	94	74	x	2
9	H. Xuân Lộc	205	65	84	41	x	3	3	9	2.520	734	1.010	769	x	7	660	278	254	127	x	1
10	TP. Biên Hòa	329	81	138	87	x	3	4	16	5.611	627	2.760	2.214	x	10	1.050	331	438	280	x	1
11	TX. Long Khánh	119	39	45	23	x	2	2	8	1.551	518	570	458	x	5	447	245	126	74	x	2
12	Đơn vị trực thuộc Sở	278	1	7	15	197	4	17	37	4.680	15	236	534	3.876	19	1.330	14	89	126	1.095	6
	Tổng cộng	2.121	613	688	405	197	28	45	145	28.547	5.783	10.459	8.324	3.876	105	7.341	2.736	2.066	1.424	1.095	20

TT	Chỉ tiêu	Tổng số học sinh đầu năm học	Trong đó		Số học sinh bỏ học	Trong đó		Tỷ lệ % học sinh bỏ học	Số học sinh bỏ học theo các nguyên nhân				
			Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người		Có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	Học lực yếu	Xa trường đi lại khó khăn	Ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh	Nguyên nhân khác
	Tổng số	535.966	263.030	31.384	1.024	325	41	0,19	88	348	22	16	591
1	Học sinh Tiểu học	285.897	137.375	16.828	34	9	1	0,01	2	7	4	7	17
2	Học sinh THCS	174.264	83.069	10.557	477	130	21	0,27	31	203	6	8	235
3	Học sinh THPT	75.805	42.586	3.999	513	186	19	0,68	55	138	12	1	339

Đơn vị	TSHS	Chăm học, chăm làm						Tự tin, trách nhiệm					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
H. Cẩm Mỹ	10.893	5.756	52,84	5.059	46,44	78	0,72	5.759	52,87	5.108	46,89	26	0,24
H. Định Quán	18.284	8.743	47,82	9.305	50,89	236	1,29	8.734	47,77	9.496	51,94	54	0,29
H. Long Thành	22.197	13.560	61,09	8.306	37,42	331	1,49	13.735	61,88	8.294	37,37	168	0,75
H. Nhơn Trạch	20.156	11.641	57,75	8.481	42,08	34	0,17	11.720	58,15	8.420	41,77	16	0,08
H. Tân Phú	14.440	9.990	69,18	4.424	30,64	26	0,18	10.136	70,19	4.284	29,67	20	0,14
H. Thống Nhất	15.177	8.067	53,15	6.941	45,73	169	1,12	8.125	53,53	6.992	46,07	60	0,40
H. Trảng Bom	31.548	14.454	45,82	16.953	53,74	141	0,44	14.234	45,12	17.273	54,75	41	0,13
H. Vĩnh Cửu	14.470	8.294	57,32	6.013	41,55	163	1,13	8.251	57,02	6.111	42,23	108	0,75
H. Xuân Lộc	21.210	12.955	61,08	8.152	38,43	103	0,49	12.327	58,12	8.820	41,58	63	0,30
TP Biên Hòa	98.784	64.872	65,67	33.618	34,03	294	0,30	66.581	67,40	32.146	32,54	57	0,06
TX Long Khánh	12.211	7.299	59,77	4.850	39,72	62	0,51	7.492	61,35	4.711	38,58	8	0,07
Trường trực thuộc Sở	6.427	5.149	80,12	1.254	19,51	24	0,37	5.508	85,70	905	14,08	14	0,22
Tổng cộng	285.797	170.780	59,76	113.356	39,66	1.661	0,58	172.602	60,39	112.560	39,38	635	0,23

Đơn vị	TSHS	Trung thực, kỉ luật						Đoàn kết, yêu thương					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
H. Cẩm Mỹ	10.893	6.630	60,86	4.252	39,03	11	0,11	7.269	66,73	3.620	33,23	4	0,04
H. Định Quán	18.284	10.260	56,11	8.005	43,78	19	0,11	11.445	62,60	6.832	37,37	7	0,03
H. Long Thành	22.197	15.385	69,31	6.729	30,31	83	0,38	16.463	74,17	5.697	25,67	37	0,16
H. Nhơn Trạch	20.156	13.099	64,99	7.052	34,99	5	0,02	13.974	69,33	6.177	30,65	5	0,02
H. Tân Phú	14.440	11.327	78,44	3.100	21,47	13	0,09	12.010	83,17	2.425	16,79	5	0,04
H. Thống Nhất	15.177	9.357	61,65	5.793	38,17	27	0,18	10.004	65,92	5.160	34,00	13	0,08
H. Trảng Bom	31.548	15.985	50,67	15.543	49,27	20	0,06	17.330	54,93	14.211	45,05	7	0,02
H. Vĩnh Cửu	14.470	8.747	60,45	5.625	38,87	98	0,68	9.231	63,79	5.146	35,56	93	0,65
H. Xuân Lộc	21.210	12.101	57,05	8.895	41,94	214	1,01	12.924	60,93	8.136	38,36	150	0,71
TP Biên Hòa	98.784	75.129	76,05	23.611	23,90	44	0,05	82.076	83,09	16.695	16,90	13	0,01
TX Long Khánh	12.211	8.928	73,11	3.279	26,85	4	0,04	9.784	80,12	2.426	19,87	1	0,01
Trường trực thuộc Sở	6.427	5.866	91,27	551	8,57	10	0,16	6.080	94,60	339	5,27	8	0,13
Tổng cộng	285.797	192.814	67,47	92.435	32,34	548	0,19	208.590	72,99	76.864	26,89	343	0,12

Đơn vị	TSHS	Tự phục vụ, tự quản						Hợp tác						Tự học và giải quyết vấn đề					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
H. Cẩm Mỹ	10.893	6.068	55,71	4.768	43,77	57	0,52	5.765	52,92	5.055	46,41	73	0,67	5.450	50,03	5.312	48,77	131	1,20
H. Định Quán	18.284	9.145	50,02	8.997	49,21	142	0,77	8.728	47,74	9.391	51,36	165	0,90	8.113	44,37	9.406	51,44	765	4,19
H. Long Thành	22.197	14.144	63,72	7.687	34,63	366	1,65	13.118	59,10	8.661	39,02	418	1,88	12.474	56,20	9.062	40,83	661	2,97
H. Nhơn Trạch	20.156	11.980	59,44	8.139	40,38	37	0,18	11.167	55,40	8.942	44,36	47	0,24	10.903	54,09	9.203	45,66	50	0,25
H. Tân Phú	14.440	10.389	71,95	4.011	27,78	40	0,27	10.100	69,94	4.288	29,70	52	0,36	9.420	65,24	4.938	34,20	82	0,56
H. Thống Nhất	15.177	8.500	56,01	6.525	42,99	152	1,00	8.046	53,01	6.939	45,72	192	1,27	7.591	50,02	7.211	47,51	375	2,47
H. Trảng Bom	31.548	14.302	45,33	16.862	53,45	384	1,22	13.210	41,87	17.881	56,68	457	1,45	12.527	39,71	18.286	57,96	735	2,33
H. Vĩnh Cửu	14.470	7.971	55,09	6.291	43,48	208	1,43	7.749	53,55	6.508	44,98	213	1,47	7.435	51,38	6.735	46,54	300	2,08
H. Xuân Lộc	21.210	12.220	57,61	8.881	41,87	109	0,52	14.062	66,30	7.090	33,43	58	0,27	15.064	71,02	6.091	28,72	55	0,26
TP Biên Hòa	98.784	70.000	70,86	28.687	29,04	97	0,10	66.798	67,62	31.839	32,23	147	0,15	63.081	63,86	35.258	35,69	445	0,45
TX Long Khánh	12.211	8.018	65,66	4.184	34,26	9	0,08	7.637	62,54	4.557	37,32	17	0,14	7.067	57,87	5.061	41,45	83	0,68
Trường trực thuộc Sở	6.427	5.584	86,88	821	12,77	22	0,35	5.586	86,91	824	12,82	17	0,27	4.976	77,42	1.397	21,74	54	0,84
Tổng cộng	285.797	178.321	62,39	105.853	37,04	1.623	0,57	171.966	60,17	111.975	39,18	1.856	0,65	164.101	57,42	117.960	41,27	3.736	1,31

SỞ GD&ĐT ĐỒNG NAI KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC, HẠNH KIỂM HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019 CẤP THCS *Biểu 6*

Đơn vị	Tổng số HS	Hạnh kiểm								Học lực									
		Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
H. Cẩm Mỹ	7.433	5.830	78,43	1.440	19,37	163	2,19	0	0	1.287	17,31	2.627	35,34	2.499	33,62	964	12,97	56	0,75
H. Định Quán	9.978	8.100	81,18	1.747	17,51	129	1,29	2	0,02	1.800	18,04	3.341	33,48	3.565	35,73	1.205	12,08	67	0,67
H. Long Thành	11.504	9.463	82,26	1.907	16,58	131	1,14	3	0,03	2.815	24,47	3.421	29,74	3.404	29,59	1.730	15,04	134	1,16
H. Nhơn Trạch	11.267	10.022	88,95	1.213	10,77	31	0,28	1	0,01	2.160	19,17	3.843	34,11	3.995	35,46	1.217	10,8	52	0,46
H. Tân Phú	10.504	7.933	75,52	2.284	21,74	271	2,58	16	0,15	1.812	17,25	3.706	35,28	3.570	33,99	1.352	12,87	64	0,61
H. Thống Nhất	9.676	6.956	71,89	2.250	23,25	452	4,67	18	0,19	1.446	14,94	2.830	29,25	3.256	33,65	1.908	19,72	236	2,44
H. Trảng Bom	16.162	12.580	77,84	3.361	20,8	219	1,36	2	0,01	2.990	18,5	5.245	32,45	5.548	34,33	2.223	13,75	156	0,97
H. Vĩnh Cửu	7.044	6.283	89,2	707	10,04	52	0,74	2	0,03	1.773	25,17	2.577	36,58	2.227	31,62	462	6,56	5	0,07
H. Xuân Lộc	13.685	10.759	78,62	2.710	19,8	213	1,56	3	0,02	2.199	16,07	4.218	30,82	4.852	35,45	2.266	16,56	150	1,1
TP Biên Hòa	51.394	42.735	83,15	8.167	15,89	463	0,9	29	0,06	11.978	23,31	17.936	34,9	15.649	30,45	5.573	10,84	258	0,5
TX Long Khánh	8.127	6.970	85,76	1.113	13,7	44	0,54	0	0	2.175	26,76	2.721	33,48	2.329	28,66	829	10,2	73	0,9
Trường trực thuộc Sở	14.309	11.381	79,54	2.441	17,06	365	2,55	122	0,85	3.107	21,71	5.534	38,67	4.323	30,21	1.268	8,86	77	0,54
Tổng cộng	171.083	139.012	81,25	29.340	17,15	2.533	1,48	198	0,12	35.542	20,77	57.999	33,9	55.217	32,27	20.997	12,27	1.328	0,78

Đơn vị	Số trường học MHM	TSHS	HỌC TẬP						NĂNG LỰC						PHẨM CHẤT					
			Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Có nội dung chưa hoàn thành		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
H. Định Quán	1	377	62	16,45	131	34,75	184	48,81	195	51,72	148	39,26	34	9,02	79	20,95	124	32,89	174	46,15
H. Long Thành	2	1.832	437	23,85	870	47,49	525	28,66	1.379	75,27	404	22,05	49	2,67	437	23,85	878	47,93	517	28,22
H. Trảng Bom	1	62	21	33,87	25	40,32	16	25,81	21	33,87	25	40,32	16	25,81	46	74,19	16	25,81	-	0
H. Vĩnh Cửu	2	710	169	23,8	398	56,06	143	20,14	245	34,51	322	45,35	143	20,14	543	76,48	165	23,24	2	0,28
Tổng cộng	6	2.981	689	23,11	1.424	47,77	868	29,12	1.840	61,72	899	30,16	242	8,12	1.105	37,07	1.183	39,68	693	23,25

STT	Trường	Tổng số HS	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	THCS-THPT Bàu Hàm	712	510	71,63	114	16,01	74	10,39	14	1,97	39	5,48	329	46,21	309	43,40	35	4,92	0	0
2	THCS-THPT Đắc Lúa	213	201	94,37	12	5,63	0	0	0	0	26	12,21	113	53,05	61	28,64	13	6,10	0	0
3	THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	370	291	78,65	75	20,27	4	1,08	0	0	48	12,97	141	38,11	155	41,89	25	6,76	1	0,27
4	THCS-THPT Suối Nho	358	289	80,73	66	18,44	2	0,56	1	0,28	10	2,79	122	34,08	174	48,60	51	14,25	1	0,28
5	THPT Hoàng Diệu	1.109	855	77,10	223	20,11	30	2,71	1	0,09	78	7,03	536	48,33	456	41,12	39	3,52	0	0
6	PT Năng khiếu thể thao	164	154	93,90	10	6,10	0	0	0	0	7	4,27	85	51,83	67	40,85	5	3,05	0	0
7	THPT Bình Sơn	1.150	961	83,57	172	14,96	14	1,21	3	0,26	146	12,70	371	32,26	470	40,87	157	13,65	6	0,52
8	THPT Chu Văn An	614	560	91,21	46	7,49	8	1,30	0	0	12	1,95	226	36,81	329	53,58	47	7,65	0	0
9	THPT Dầu Giây	1.449	1.018	70,26	293	20,22	95	6,56	43	2,97	179	12,35	520	35,89	624	43,06	126	8,70	0	0
10	THPT Điều Cái	1.158	1.002	86,53	127	10,97	25	2,16	4	0,35	134	11,57	497	42,92	423	36,53	104	8,98	0	0
11	THPT Định Quán	1.108	880	79,42	209	18,86	19	1,71		0	49	4,42	336	30,32	505	45,58	206	18,59	12	1,08
12	THPT Đoàn Kết	1.302	959	73,66	307	23,58	30	2,30	6	0,46	173	13,29	562	43,16	486	37,33	80	6,14	1	0,08
13	THPT Kiệt Tân	1.262	871	69,02	323	25,59	63	4,99	5	0,40	20	1,58	223	17,67	664	52,61	349	27,65	6	0,48
14	THPT Lê Hồng Phong	1.416	1.251	88,35	165	11,65	0	0	0	0	164	11,58	1.053	74,36	196	13,84	3	0,21	0	0
15	THPT Long Khánh	1.427	1.368	95,87	59	4,13	0	0	0	0	205	14,37	975	68,33	243	17,03	4	0,28	0	0
16	THPT Long Phước	1.501	1.213	80,81	269	17,92	16	1,07	3	0,20	117	7,79	662	44,10	610	40,64	110	7,33	2	0,13
17	THPT Long Thành	1.444	1.368	94,74	71	4,92	3	0,21	2	0,14	250	17,31	800	55,40	377	26,11	17	1,18	0	0
18	THPT Nam Hà	1.144	1.102	96,33	41	3,58	0	0	1	0,09	129	11,28	748	65,38	262	22,90	5	0,44	0	0
19	THPT Ngô Quyền	1.306	1.257	96,25	48	3,68	1	0,08	0	0	326	24,96	829	63,48	146	11,18	4	0,31	1	0,08
20	THPT Ngô Sĩ Liên	1.244	984	79,10	193	15,51	51	4,10	16	1,29	52	4,18	677	54,42	490	39,39	25	2,01	0	0
21	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1.082	1.040	96,12	32	2,96	8	0,74	2	0,18	74	6,84	571	52,77	422	39,0	15	1,39	0	0
22	THPT Nguyễn Đình Chiểu	1.169	878	75,11	259	22,16	18	1,54	14	1,20	15	1,28	290	24,81	650	55,6	211	18,05	3	0,26
23	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	1.067	1.018	95,41	43	4,03	6	0,56	0	0	114	10,68	663	62,14	282	26,43	8	0,75	0	0
24	THPT Nguyễn Trãi	1.224	1.166	95,26	54	4,41	4	0,33	0	0	171	13,97	809	66,09	235	19,20	8	0,65	1	0,08
25	THPT Nhơn Trạch	1.306	1.227	93,95	78	5,97	1	0,08	0	0	127	9,72	593	45,41	526	40,28	59	4,52	1	0,08
26	THPT Phú Ngọc	940	789	83,94	117	12,45	25	2,66	9	0,96	113	12,02	352	37,45	334	35,53	136	14,47	5	0,53
27	THPT Phước Thiện	1.137	1.102	96,92	30	2,64	5	0,44	0	0	184	16,18	622	54,71	314	27,62	17	1,50	0	0
28	THPT Sông Ray	1.251	953	76,18	211	16,87	51	4,08	36	2,88	142	11,35	444	35,49	498	39,81	163	13,03	4	0,32
29	THPT Tam Hiệp	1.170	996	85,13	160	13,68	3	0,26	11	0,94	10	0,85	518	44,27	584	49,91	58	4,96	0	0
30	THPT Tam Phước	1.141	980	85,89	150	13,15	7	0,61	4	0,35	74	6,49	505	44,26	503	44,08	59	5,17	0	0
31	THPT Tân Phú	1.196	1.158	96,82	38	3,18	0	0	0	0	121	10,12	553	46,24	453	37,88	66	5,52	3	0,25
32	THPT Thanh Bình	1.426	1.242	87,10	178	12,48	6	0,42	0	0	128	8,98	622	43,62	571	40,04	104	7,29	1	0,07
33	THPT Thống Nhất A	1.282	1.221	95,24	57	4,45	4	0,31	0	0	237	18,49	825	64,35	215	16,77	5	0,39	0	0

STT	Trường	Tổng số HS	Hạng kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
34	THPT Thống Nhất	1.480	1.300	87,84	167	11,28	9	0,61	4	0,27	119	8,04	616	41,62	650	43,92	95	6,42	0	0
35	THPT Tôn Đức Thắng	946	711	75,16	179	18,92	54	5,71	2	0,21	80	8,46	418	44,19	334	35,31	109	11,52	5	0,53
36	THPT Trần Biên	1.784	1.733	97,14	45	2,52	6	0,34	0	0	305	17,10	1.226	68,72	249	13,96	4	0,22	0	0
37	THPT Trần Phú	638	350	54,86	180	28,21	81	12,70	27	4,23	27	4,23	301	47,18	269	42,16	40	6,27	1	0,16
38	THPT Trị An	1.213	886	73,04	279	23,0	40	3,30	8	0,66	104	8,57	358	29,51	574	47,32	176	14,51	1	0,08
39	THPT Vĩnh Cửu	1.541	1.479	95,97	61	3,97	1	0,06	0	0	162	10,51	727	47,17	599	38,87	53	3,45	0	0
40	THPT Võ Trường Toản	1.437	1.258	87,54	150	10,44	22	1,53	7	0,49	160	11,13	607	42,24	516	35,91	146	10,16	8	0,56
41	THPT Xuân Hưng	1.495	1.217	81,40	219	14,65	56	3,75	3	0,20	181	12,11	558	37,32	648	43,34	108	7,22	0	0
42	THPT Xuân Lộc	1.590	1.530	96,23	60	3,77	0	0	0	0	128	8,05	852	53,58	576	36,23	34	2,14	0	0
43	THPT Cẩm Mỹ	1.215	915	75,31	244	20,08	44	3,62	12	0,99	36	2,96	318	26,17	771	63,46	74	6,09	16	1,32
44	THPT Xuân Thọ	1.032	659	63,86	295	28,59	78	7,56	0	0	55	5,33	356	34,50	490	47,48	129	12,50	2	0,19
45	PTDNT tỉnh	313	229	73,16	48	15,34	19	6,07	17	5,43	9	2,88	106	33,87	137	43,77	59	18,85	2	0,64
46	Phổ thông Thực hành Sư phạm	838	829	98,93	9	1,07	0	0	0	0	94	11,22	551	65,75	181	21,60	10	1,19	2	0,24
47	THPT chuyên Lương Thế Vinh	1.015	1.012	99,70	3	0,30	0	0	0	0	782	77,04	223	21,97	10	0,99	0	0	0	0
48	THPT Nguyễn Huệ	223	147	65,92	66	29,6	10	4,48	0	0	9	4,04	66	29,60	102	45,74	46	20,63	0	0
49	THPT Văn Hiến	2.251	1.290	57,31	640	28,43	235	10,44	86	3,82	98	4,35	802	35,63	1.068	47,45	283	12,57	0	0
50	THPT Văn Lang	122	92	75,41	29	23,77	1	0,82	0	0	1	0,82	32	26,23	69	56,56	20	16,39	0	0
51	THPT Hồng Bàng	1.407	1.093	77,68	243	17,27	60	4,26	11	0,78	43	3,06	585	41,58	695	49,40	83	5,90	1	0,07
52	THPT Lê Quý Đôn – Long Bình Tân	1.205	905	75,10	254	21,08	41	3,40	5	0,41	71	5,89	486	40,33	612	50,79	36	2,99	0	0
53	THPT Ngọc Lâm	865	452	52,25	302	34,91	88	10,17	23	2,66	42	4,86	281	32,49	430	49,71	107	12,37	5	0,58
54	THPT Nguyễn Khuyến	870	531	61,03	300	34,48	39	4,48	0	0	44	5,06	428	49,20	331	38,05	66	7,59	1	0,11
55	THPT Trương Vĩnh Ký	811	610	75,22	154	18,99	38	4,69	9	1,11	17	2,10	174	21,45	408	50,31	212	26,14	0	0
56	THCS-THPT Tân Hòa	241	209	86,72	24	9,96	7	2,90	1	0,41	22	9,13	117	48,55	99	41,08	3	1,24	0	0
57	THCS-THPT Hùng Vương	86	44	51,16	27	31,40	15	17,44	0	0	0	0	17	19,77	45	52,33	18	20,93	6	6,98
58	THCS-THPT Lạc Long Quân	253	134	52,96	91	35,97	24	9,49	4	1,58	9	3,56	56	22,13	151	59,68	37	14,62	0	0
59	THCS-THPT Trần Quốc Tuấn	362	262	72,38	81	22,38	19	5,25	0	0	1	0,28	107	29,56	217	59,94	37	10,22	0	0
60	THCS-THPT Tri Thức	37	25	67,57	10	27,03	2	5,41	0	0	6	16,22	18	48,65	9	24,32	4	10,81	0	0
61	THCS-THPT Trịnh Hoài Đức	1.096	853	77,83	230	20,99	12	1,09	1	0,09	16	1,46	539	49,18	504	45,99	37	3,38	0	0
62	THCS-THPT Tây Sơn	365	282	77,26	80	21,92	3	0,82	0	0	25	6,85	130	35,62	189	51,78	20	5,48	1	0,27
63	THCS-THPT Việt Hoa Quang Chánh	69	43	62,32	21	30,43	5	7,25	0	0	2	2,90	20	28,99	40	57,97	7	10,14	0	0
64	TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân	3.001	2.658	88,57	340	11,33	3	0,10	0	0	321	10,70	1.633	54,42	832	27,72	210	7,0	5	0,17
65	TH-THCS-THPT Thái Bình Dương	63	51	80,95	12	19,05	0	0	0	0	21	33,33	28	44,44	14	22,22	0	0	0	0
66	TH-THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng	2.130	1.582	74,27	481	22,58	35	1,64	32	1,50	250	11,74	1.171	54,98	638	29,95	68	3,19	3	0,14
67	TH-THCS-THPT Đức Trí	176	127	72,16	49	27,84	0	0	0	0	2	1,14	57	32,39	86	48,86	29	16,48	2	1,14

STT	Trường	Tổng số HS	Hạng kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
68	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn	1.208	1.026	84,93	166	13,74	11	0,91	5	0,41	46	3,81	628	51,99	525	43,46	9	0,75	0	0
69	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn - Tân Phú	39	27	69,23	12	30,77	0	0	0	0	4	10,26	17	43,59	18	46,15	0	0	0	0
70	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	1.525	1.155	75,74	335	21,97	25	1,64	10	0,66	60	3,93	609	39,93	755	49,51	101	6,62		0
71	TH-THCS-THPT Nguyễn Văn Trỗi	559	473	84,62	76	13,60	6	1,07	4	0,72	33	5,90	194	34,70	281	50,27	51	9,12	0	0
72	TH-THCS-THPT Song ngữ Lạc Hồng	487	355	72,90	106	21,77	22	4,52	4	0,82	84	17,25	240	49,28	155	31,83	8	1,64	0	0
73	TH-THCS-THPT Song ngữ Á Châu	70	42	60,0	26	37,14	2	2,86	0	0	21	30,0	42	60,0	7	10,0	0	0	0	0
74	TH-THCS-THPT Trần Đại Nghĩa	3.199	1.959	61,24	886	27,70	221	6,91	133	4,16	168	5,25	1.060	33,14	1.517	47,42	445	13,91	9	0,28
75	PTDTNT THCS-THPT Điều Xiềng	197	186	94,42	11	5,58	0	0	0	0	8	4,06	98	49,75	84	42,64	7	3,55	0	0
	Tổng cộng	75.296	61.585	81,79	11.221	14,90	1.907	2,53	583	0,77	7.340	9,75	34.024	45,19	28.519	37,88	5.295	7,03	118	0,16

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HỌC 2017-2018			NĂM HỌC 2018-2019		
			Công lập	Ngoài công lập	Cộng chung	Công lập	Ngoài công lập	Cộng chung
I	Trường học	x	x	x	x	x	x	x
	Trường đại học	Trường	1	3	4	1	3	4
	Trường đại học là cơ sở 2 (phân hiệu) tại Đồng Nai	Trường	2	0	2	2	0	2
II	Sinh viên	x	x	x	x	x	x	x
1	Số sinh viên	Sinh viên	8.989	13.691	22.680	8.107	13.890	21.997
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	6.411	4.720	11.131	5.802	5.525	11.327
2	Số sinh viên tuyển mới	Sinh viên	2.247	3.870	6.117	2.314	3.866	6.180
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	2.103	1.637	3.740	1.752	1.941	3.693
3	Số sinh viên chia ra theo khối ngành đào tạo	x	x	x	x	x	x	x
3.1	Sinh viên khối ngành Kinh tế, Tài chính	Sinh viên	1.952	2.207	4.159	1.928	2.663	4.591
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	1.288	1.005	2.293	1.382	1.550	2.932
3.2	Sinh viên khối ngành Kỹ thuật, Công nghiệp	Sinh viên	260	4.040	4.300	215	4.207	4.422
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	138	2.030	2.168	124	2.435	2.559
3.3	Sinh viên khối ngành Nông, Lâm, Ngư, Môi trường	Sinh viên	2.516	53	2.569	2.315	43	2.358
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	847	17	864	776	14	790
3.4	Sinh viên khối ngành Khoa học xã hội và nhân văn	Sinh viên	823	1.275	2.098	931	1.055	1.986
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	725	627	1.352	827	494	1.321
3.5	Sinh viên khối ngành Y Dược	Sinh viên	0	5.089	5.089	0	5.206	5.206
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	0	548	548	0	617	617
3.6	Sinh viên khối ngành Sư phạm	Sinh viên	3.410	0	3.410	2.676	0	2.676
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	3.390	0	3.390	2.662	0	2.662
	Chia ra:	x	x	x	x	x	x	x
	Sinh viên sư phạm giáo dục mầm non	Sinh viên	563	0	563	425	0	425
	Sinh viên sư phạm giáo dục tiểu học	Sinh viên	1.152	0	1.152	1.088	0	1.088
	Sinh viên sư phạm trung học cơ sở	Sinh viên	538	0	538	267	0	267
	Sinh viên sư phạm trung học phổ thông	Sinh viên	1.157	0	1.157	896	0	896
3.7	Sinh viên khối ngành khác	Sinh viên	28	1.027	1.055	42	716	758
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	23	493	516	31	415	446
4	Số Sinh viên đào tạo sau đại học	Sinh viên	0	484	484	0	478	478
	Trong đó, sinh viên trong tỉnh Đồng Nai	Sinh viên	0	211	211	0	165	165
III	Cán bộ quản lý trường đại học	Người	32	110	142	32	118	150
IV	Giảng viên trường đại học	Người	238	1.067	1.305	238	1.090	1.328

